CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Viglacera Hạ Long

Ngày 31/03/2025	10,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.1%	**5.0%**	**-0.9%**

DT thuần
Q1/25
251
tỷ VNĐ
QoQ: ▼84.0| -25.0%
YoY: ▲ 10.0| 4.2%

LN thuần
Q1/25
1.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.90| 123%
YoY: ▲ 14.7| 113%

LN sau thuế
Q1/25
0.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.9| 102%
YoY: ▲ 15.0| 102%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
1.1%
YoY: +/-▲ 5.0%

ROE (TTM)
Q1/25
-10.3%
YoY: +/-▲ 2.8%

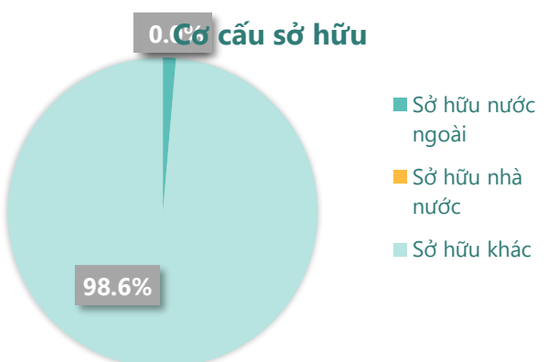
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,900 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	263
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,820
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	
EPS	-2,058
P/E	-5.1

DT thuần
2024
1,148
tỷ VNĐ
YoY: ▼81.0| -6.6%

LN thuần
2024
-39.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.8| 38.5%

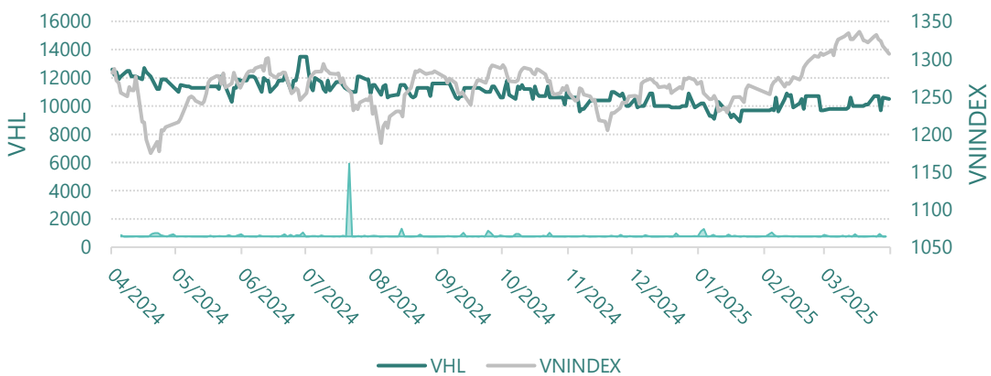
LN sau thuế
2024
-66.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00| 4.2%

Cơ cấu sở hữu

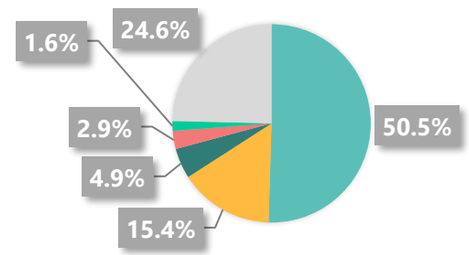


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

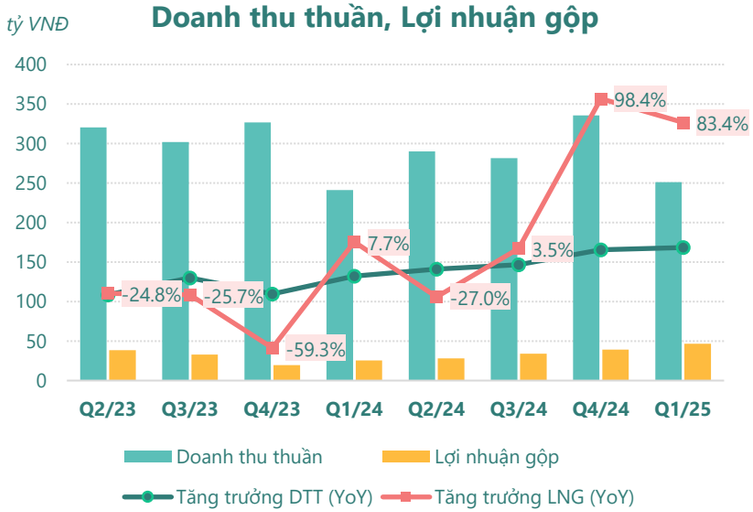


- Tổng Công ty Viglacera - CTCP
- Andbanc Investments Sif - Vietnam Value and Income Portfolio
- Phạm Thị Thu
- Đinh Quang Huy (Thành viên HĐQT)
- Dương Thị Thông

(Nguồn: fireant.vn)

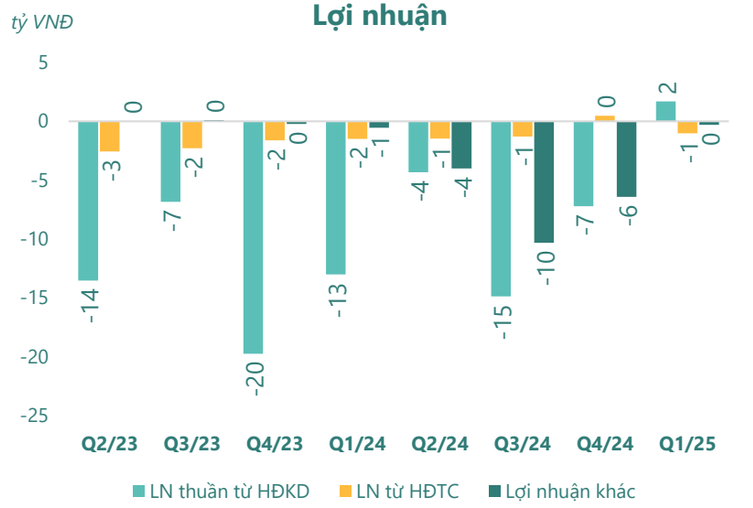
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



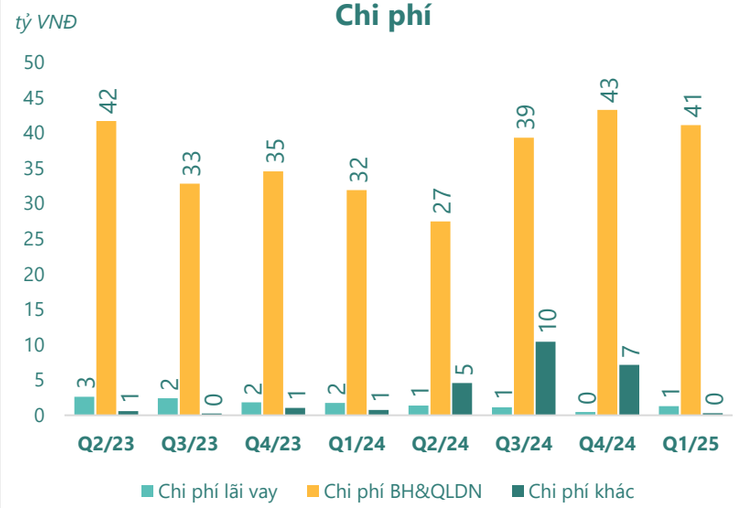
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



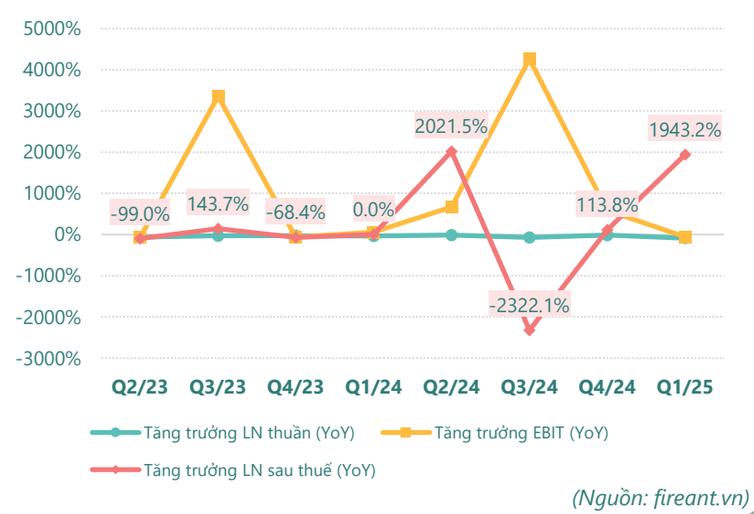
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



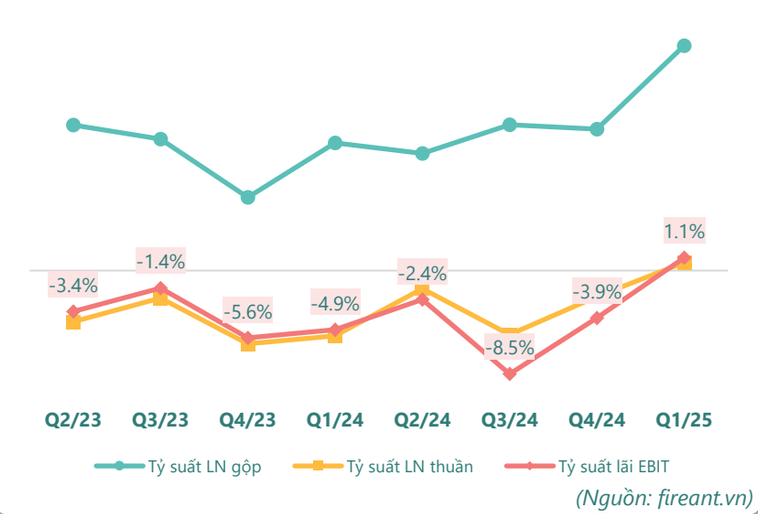
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



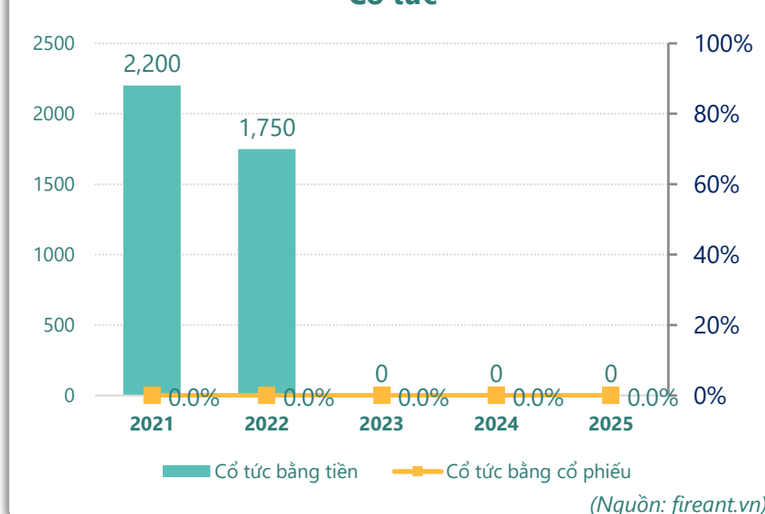
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

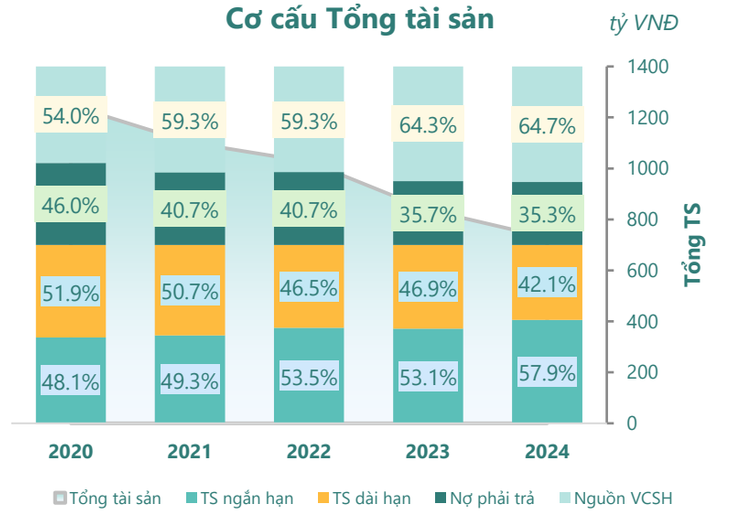
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

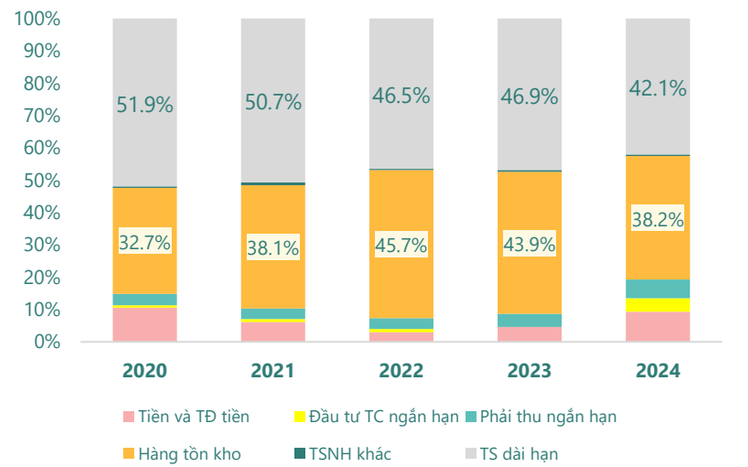
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



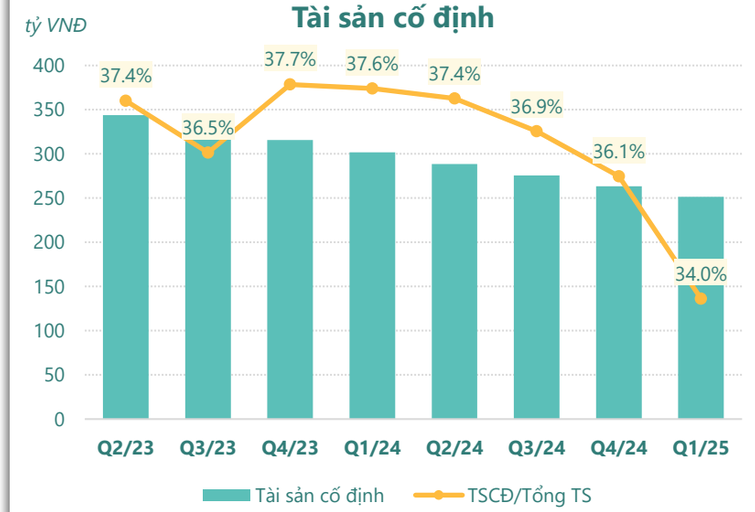
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



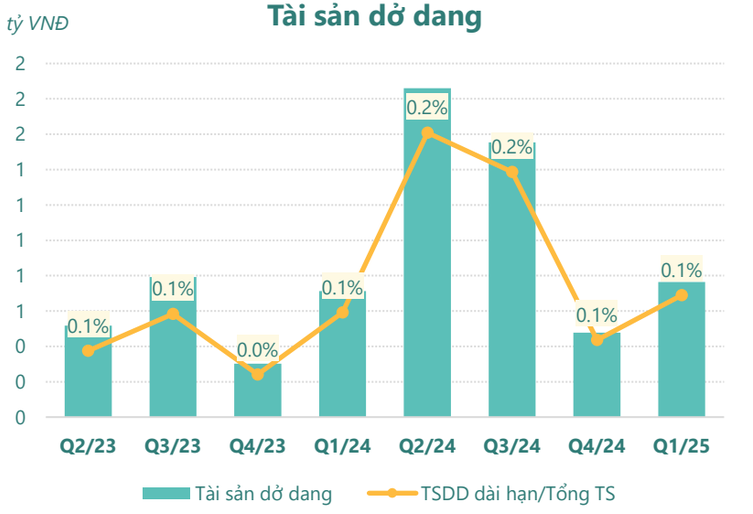
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



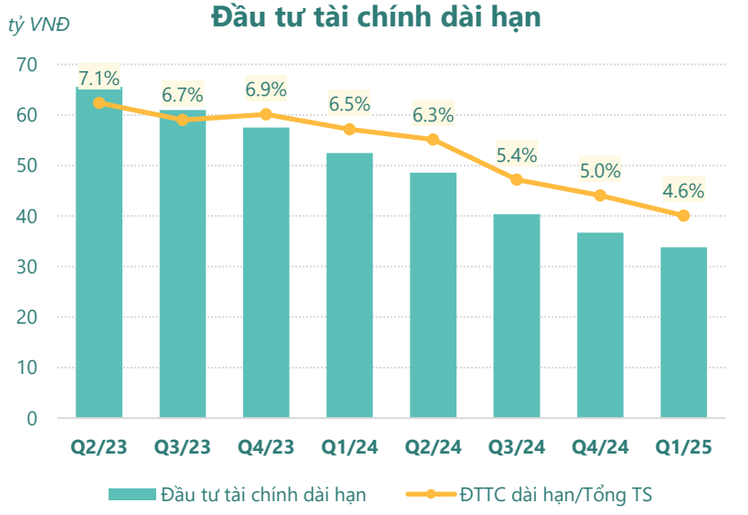
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



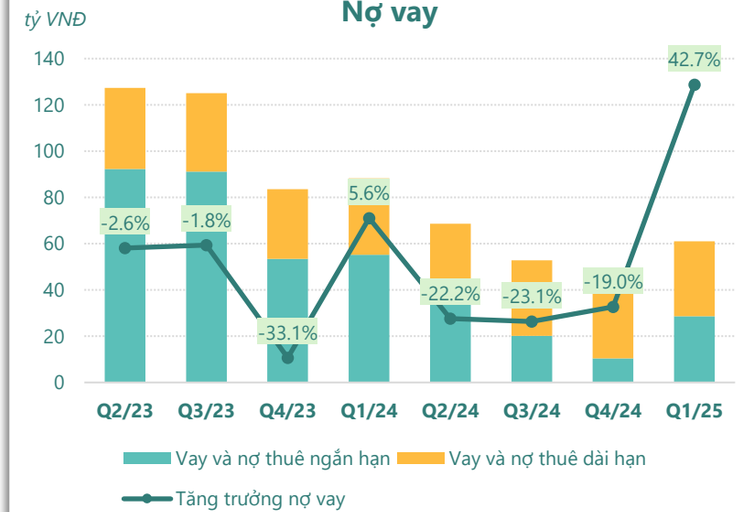
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

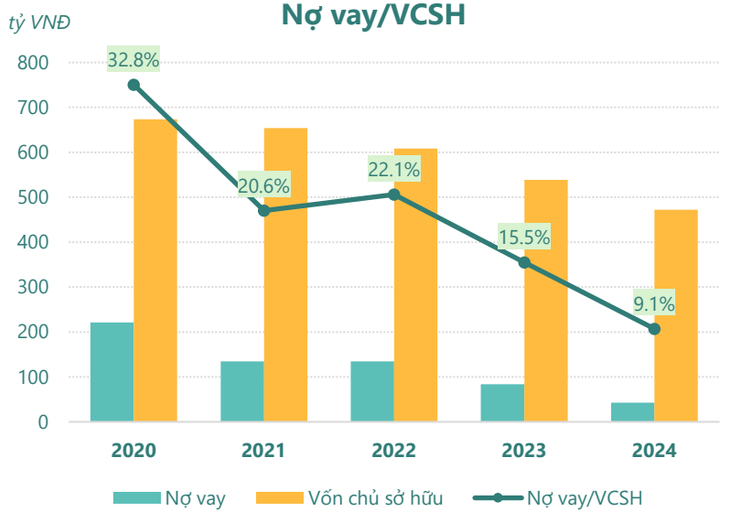
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

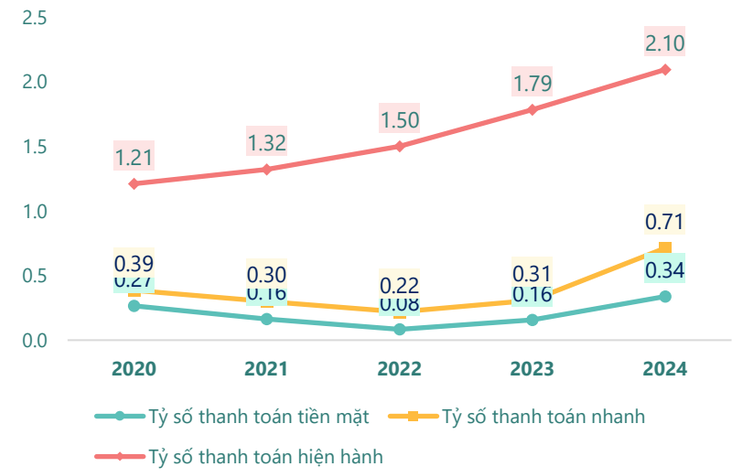
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



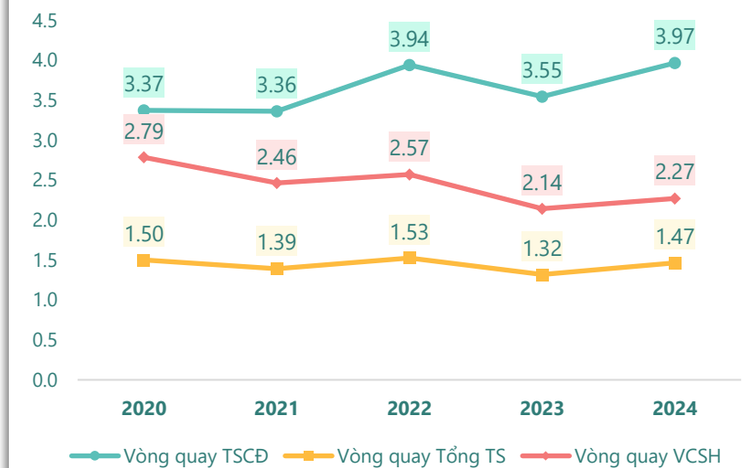
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



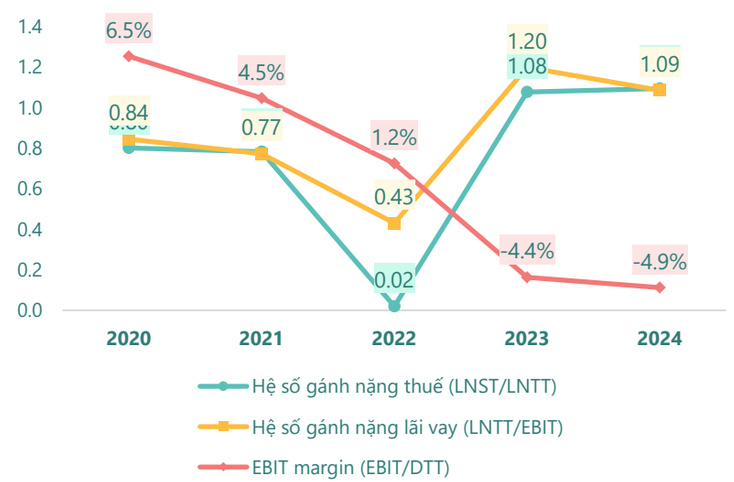
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



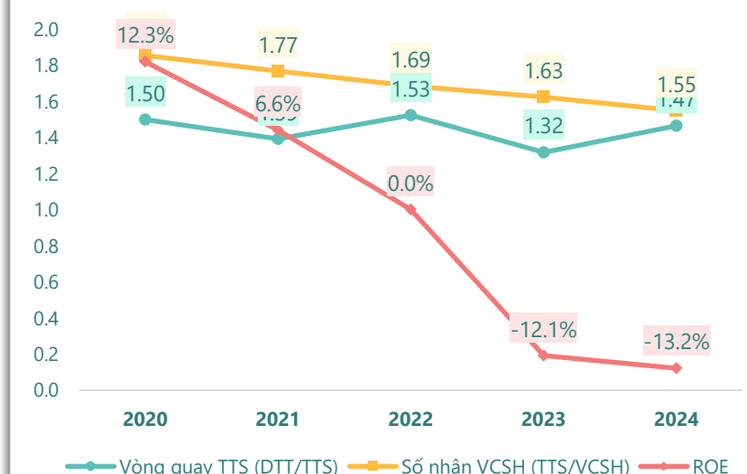
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



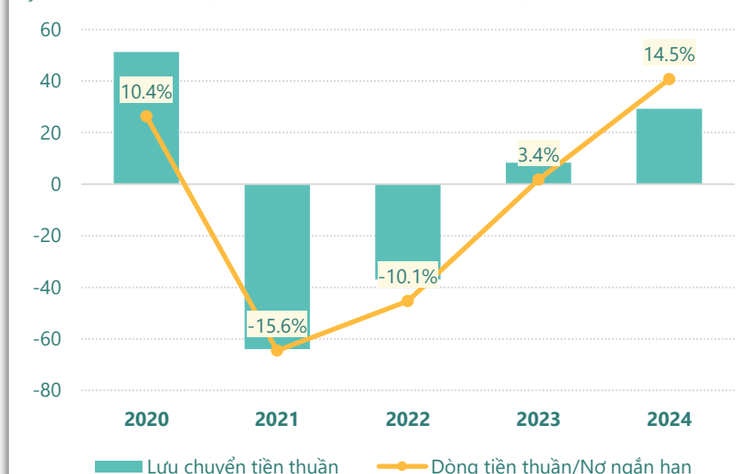
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**251**	**241**	**4.2%**	**1,148**	**1,229**	**-6.6%**
Giá vốn hàng bán	204	216	-5.3%	1,022	1,115	-8.3%
Lợi nhuận gộp	46.7	25.5	83.3%	127	115	10.4%
Doanh thu HĐTC	0.33	0.29	12.4%	1.66	0.75	122%
Chi phí TC	1.35	1.79	-24.8%	5.45	11.0	-50.5%
Chi phí lãi vay	1.28	1.76	-27.5%	4.78	10.7	-55.2%
LN trong công ty LKLD	**-2.89**	**-5.09**	**43.2%**	**-20.5**	**-22.1**	**7.5%**
Chi phí bán hàng	29.7	21.0	41.5%	96.9	100	-3.1%
Chi phí QLDN	**11.4**	**11.0**	**3.7%**	**45.1**	**46.6**	**-3.2%**
LN thuần từ HĐKD	1.68	-13.0	113%	-39.5	-64.3	38.5%
Lợi nhuận khác	**-0.29**	**-0.54**	**46.2%**	**-21.3**	**-0.24**	**-8720%**
LN trước thuế	1.39	-13.6	110%	-60.8	-64.5	5.7%
Lợi nhuận sau thuế	**0.32**	**-14.7**	**102%**	**-66.5**	**-69.5**	**4.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.32**	**-14.7**	**102%**	**-66.5**	**-69.5**	**4.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.3	-18.2	34.1	43.6	40.5	-38.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.29	0.15	-0.15	1.35	-31.5	30.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.7	4.56	-19.9	-17.4	-7.92	18.0
Tiền đầu kỳ	54.7	39.0	25.5	39.6	67.1	68.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.7**	**-13.5**	**14.1**	**27.5**	**1.12**	**9.62**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0.00	0.00	-0.03	0
Tiền cuối kỳ	39.0	25.5	39.6	67.1	68.2	77.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**738**	**729**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	446	422	5.6%
Tiền và tương đương tiền	77.8	68.2	14.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	30.1	-100%
Phải thu ngắn hạn	43.2	42.0	3.0%
Hàng tồn kho	322	279	15.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.86	3.48	-18.0%
Tài sản dài hạn	**292**	**307**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	5.81	5.81	0.0%
Tài sản cố định	251	263	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.76	0.48	59.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.8	36.7	-7.9%
Tài sản dài hạn khác	**0.29**	**0.29**	**1.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	266	257	3.5%
Nợ ngắn hạn	**210**	**201**	**4.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.6	10.3	177%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.4	57.2	-10.0%
Nợ dài hạn	56.2	55.6	1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.4	32.4	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**472**	**472**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**472**	**472**	**0.1%**
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)